

**THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC - HỌC KÌ II**

Năm học :	Năm học: 2025-2026
Trường :	Tiểu học Trưng Văn

**1. Chất lượng giáo dục**

	Số	Tổng số HS có KQDG	Lớp 1					Lớp 2					Lớp 3					Lớp 4					Lớp 5									
			Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số				Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số				Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số				Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số				Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số								
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép		Khuyết tật	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc		Lớp ghép	Khuyết tật	Nữ	Dân tộc		Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật	Nữ		Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
<b>I. Kết quả học tập</b>																																
<b>1. Tiếng Việt</b>	<b>1813</b>	<b>1,809</b>	392	191	9		8	336	176	9	4		3	367	178	9	5		2	337	176	11	6		3	377	184	12	5		1	
Hoàn thành tốt		<b>1,549</b>	335	174	7		1	288	159	9	4		2	300	157	9	5			280	159	11	6		1	346	176	11	5			
Hoàn thành		<b>260</b>	57	17	2		7	48	17				1	67	21				2	57	17				2	31	8	1			1	
Chưa hoàn thành																																
<b>2. Toán</b>	<b>1813</b>	<b>1,809</b>	392	191	9		8	336	176	9	4		3	367	178	9	5		2	337	176	11	6		3	377	184	12	5		1	
Hoàn thành tốt		<b>1,568</b>	340	170	7		1	298	163	9	4		2	312	152	9	5			281	152	9	5		1	337	164	12	5			
Hoàn thành		<b>241</b>	52	21	2		7	38	13				1	55	26				2	56	24	2	1		2	40	20				1	
Chưa hoàn thành																																
<b>3. Đạo đức</b>	<b>1813</b>	<b>1,809</b>	392	191	9		8	336	176	9	4		3	367	178	9	5		2	337	176	11	6		3	377	184	12	5		1	
Hoàn thành tốt		<b>1,447</b>	296	163	6		1	261	153	6	4		1	280	156	7	5			281	167	11	6			329	171	12	5			
Hoàn thành		<b>362</b>	96	28	3		7	75	23	3			2	87	22	2			2	56	9				3	48	13					
Chưa hoàn thành																																
<b>4. Tự nhiên và Xã hội</b>	<b>1099</b>	<b>1,095</b>	392	191	9		8	336	176	9	4		3	367	178	9	5		2													
Hoàn thành tốt		<b>790</b>	281	144	6			254	140	6	3		1	255	135	6	4															
Hoàn thành		<b>305</b>	111	47	3		8	82	36	3	1		2	112	43	3	1		2													
Chưa hoàn thành																																
<b>5. Khoa học</b>	<b>714</b>	<b>714</b>																		337	176	11	6		3	377	184	12	5		1	
Hoàn thành tốt		<b>672</b>																		309	167	10	6		2	363	180	12	5			
Hoàn thành		<b>42</b>																		28	9	1			1	14	4				1	
Chưa hoàn thành																																
<b>6. LS&amp;ĐL</b>	<b>714</b>	<b>714</b>																		337	176	11	6		3	377	184	12	5		1	
Hoàn thành tốt		<b>668</b>																		303	170	10	6		2	365	179	12	5			
Hoàn thành		<b>46</b>																		34	6	1			1	12	5				1	
Chưa hoàn thành																																
<b>7. Nghệ thuật (Âm nhạc)</b>	<b>1813</b>	<b>1,809</b>	392	191	9		8	336	176	9	4		3	367	178	9	5		2	337	176	11	6		3	377	184	12	5		1	
Hoàn thành tốt		<b>957</b>	177	109	4			210	126	5	2			195	113	5	4			204	132	9	5		1	171	97	5	2			
Hoàn thành		<b>852</b>	215	82	5		8	126	50	4	2		3	172	65	4	1		2	133	44	2	1		2	206	87	7	3		1	
Chưa hoàn thành																																
<b>8. Nghệ thuật (Mĩ thuật)</b>	<b>1813</b>	<b>1,809</b>	392	191	9		8	336	176	9	4		3	367	178	9	5		2	337	176	11	6		3	377	184	12	5		1	
Hoàn thành tốt		<b>907</b>	199	130	4			158	103	2	1			188	113	4	3			173	116	9	5			189	110	6	2			
Hoàn thành		<b>902</b>	193	61	5		8	178	73	7	3		3	179	65	5	2		2	164	60	2	1		3	188	74	6	3		1	
Chưa hoàn thành																																
<b>9. Hoạt động trải nghiệm</b>	<b>1813</b>	<b>1,809</b>	392	191	9		8	336	176	9	4		3	367	178	9	5		2	337	176	11	6		3	377	184	12	5		1	
Hoàn thành tốt		<b>1,359</b>	287	153	6			242	148	6	3			261	143	6	4			246	148	9	5			323	164	12	5			
Hoàn thành		<b>450</b>	105	38	3		8	94	28	3	1		3	106	35	3	1		2	91	28	2	1		3	54	20				1	
Chưa hoàn thành																																
<b>10. Giáo dục thể chất</b>	<b>1813</b>	<b>1,809</b>	392	191	9		8	336	176	9	4		3	367	178	9	5		2	337	176	11	6		3	377	184	12	5		1	
Hoàn thành tốt		<b>900</b>	186	111	5			174	102	3	2			175	99	4	3			175	104	9	4			190	100	6	2			
Hoàn thành		<b>909</b>	206	80	4		8	162	74	6	2		3	192	79	5	2		2	162	72	2	2		3	187	84	6	3		1	
Chưa hoàn thành																																
<b>11. TH-CN (Công nghệ)</b>	<b>1082</b>	<b>1,081</b>												367	178	9	5		2	337	176	11	6		3	377	184	12	5		1	
Hoàn thành tốt		<b>931</b>												307	155	5	3			262	155	9	5		1	362	176	12	5			
Hoàn thành		<b>150</b>												60	23	4	2		2	75	21	2	1		2	15	8				1	





### 3. Hoạt động chuyên môn - cộng đồng (Học kỳ II)

<b>I. Sinh hoạt chuyên môn trong học kì</b>	Đơn vị tính	
Họp chuyên môn theo tổ	Lần	18
Họp chuyên môn theo trường	Lần	5
Họp chuyên môn theo cụm trường	Lần	5
<b>II. Trợ giảng ngôn ngữ được đánh giá hỗ trợ HS có hiệu quả</b>	Người	
<b>III. Hoạt động Ban đại diện cha, mẹ HS</b>		
Họp Ban đại diện cha mẹ HS	Lần	2
Tham gia tổ chức các hoạt động ngoại khóa	Lần	2
Hỗ trợ các hoạt động giáo dục của nhà trường		
<b>IV. Hoàn thành tập huấn VNEN</b>	Lượt người	
<b>1. Cấp trung ương</b>		
Giáo viên lớp 2	"	
Giáo viên lớp 3	"	
Giáo viên lớp 4	"	
Giáo viên lớp 5	"	
Cán bộ quản lý (trường)	"	
<b>2. Cấp cụm tỉnh</b>		
Giáo viên lớp 2	"	
Giáo viên lớp 3	"	
Giáo viên lớp 4	"	
Giáo viên lớp 5	"	
Cán bộ quản lý (trường)	"	
<b>3. Cấp trường</b>		
Giáo viên lớp 2	"	
Giáo viên lớp 3	"	
Giáo viên lớp 4	"	
Giáo viên lớp 5	"	
Cán bộ quản lý (trường)	"	



<b>V. Lớp học có đồ dùng học tập tự làm</b>	Lớp					
<b>VI. Hoàn thành tập huấn về Dạy - Học cả ngày (FDS)</b>						
<b>Tên Mô-đun tập huấn</b>	Gv hoàn thành tập huấn			HT và Phó HT hoàn thành tập huấn		
	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Tổng số	Nữ	Dân tộc
TH31: Tổ chức dạy học, dạy học cả ngày						
Dạy học đảm bảo chất lượng môn Toán và Tiếng Việt (các lớp 1, 2, 3, 4 và 5)						
Mô hình trường tiểu học dạy học cả ngày và Lộ trình chuyển đổi						
Kĩ năng giao tiếp ngôn ngữ địa phương cho giáo viên không phải là người dân						
Tăng cường kĩ năng giao tiếp tiếng Việt cho học sinh dân tộc						
Dạy học Tiếng Việt 1 - Công nghệ giáo dục						



2. Điểm số học sinh

	Số	Tổng số HS có KQDG	Lớp 1					Lớp 2					Lớp 3					Lớp 4					Lớp 5								
			Trong tổng số					Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số										
			Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật	
<b>I. Kết quả học tập</b>																															
<b>1. Tiếng Việt</b>																															
	1813	1809	392	191	9		8	336	176	9	4	3	367	178	9	5		2	337	176	11	6		3	377	184	12	5		1	
Điểm 10		855	210	119	5		1	160	102	2	2	1	155	92	2	2			135	94	5	4			195	121	5	2			
Điểm 9		705	125	55	2			128	57	7	2	1	145	65	7	3			156	68	6	2		1	151	55	6	3			
Điểm 8		172	42	13	1		5	31	14				44	14						34	12				1	21	6	1		1	
Điểm 7		58	12	3	1		1	14	2			1	15	5				1	12	2				1	5	1					
Điểm 6		18	2	1				3	1				8	2				1						1	5	1					
Điểm 5		1	1				1											1							5	1					
Dưới điểm 5																															
<b>2. Toán</b>																															
	1813	1809	392	191	9		8	336	176	9	4	3	367	178	9	5		2	337	176	11	6		3	377	184	12	5		1	
Điểm 10		1022	205	107	6			167	97	2	2	1	230	110	8	5			183	103	6	3		1	237	121	8	3			
Điểm 9		548	134	62	1		1	130	66	7	2	1	82	42	1				102	49	3	2			100	43	4	2			
Điểm 8		138	34	18			1	25	8			1	27	12						28	16	2	1			24	10				
Điểm 7		64	13	2	2		3	7	4				19	8						16	5				1	9	6			1	
Điểm 6		22	4	1			3	6					3	3						6	1				1	3	1				
Điểm 5		15	2	1				1	1				6	3						2	2				1	4	3				
Dưới điểm 5																															
<b>3. TH-CN (Công nghệ)</b>																															
	1082	1081											367	178	9	5		2	337	176	11	6		3	377	184	12	5		1	
Điểm 10		585											132	75	2	2			153	96	7	4			300	152	8	4			
Điểm 9		346											175	80	3	1			109	59	2	1		1	62	24	4	1			
Điểm 8		129											45	18	3	2			70	21	2	1		2	14	8				1	
Điểm 7		20											14	5	1					5					2	1	8				
Điểm 6		1											1												1						
Điểm 5													1																		
Dưới điểm 5																															
<b>4. TH-CN (Tin học)</b>																															
	1082	1081											367	178	9	5		2	337	176	11	6		3	377	184	12	5		1	
Điểm 10		170											44	18					47	28	1	1			79	38	2	1			
Điểm 9		456											171	90	4	3			139	80	7	4			146	75	5	2			
Điểm 8		139											58	29	2	1			32	15	1				49	21	1				
Điểm 7		224											77	33	3	1		1	70	30	2	1			77	37	3	2			
Điểm 6		55											9	6					30	15					1	16	7	1		1	
Điểm 5		37											8	2					1	19	8				2	10	6				
Dưới điểm 5																															
<b>5. Ngoại ngữ</b>																															
	1082	1081											367	178	9	5		2	337	176	11	6		3	377	184	12	5		1	
Điểm 10		288											89	46	2	1			73	40	3	2			126	68	4				
Điểm 9		360											122	62	5	3			122	73	5	2			116	56	4	3			
Điểm 8		141											55	26					47	22	1	1		1	39	17	1				
Điểm 7		161											48	20				1	67	33	2	1		1	46	25	2	2		1	
Điểm 6		112											45	24	2	1		1	26	7					41	15	1				
Điểm 5		19											8						2	1				1	9	3					
Dưới điểm 5																															
<b>6. Khoa học</b>																															
	714	714																	337	176	11	6		3	377	184	12	5		1	
Điểm 10		572																	246	139	8	5		1	326	170	10	5			
Điểm 9		105																	68	31	2	1		1	37	10	2				

PH



Biểu ( ) - UN

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 6 năm báo cáo

## BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC TIỂU HỌC

Kỳ cuối năm học: 2025-2026

(Có đến 31 tháng 5 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:

Tiểu học Trung Văn

Đơn vị nhận báo cáo:

Phường Đại Mỗ

TT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thực
	A		B	C	1	2	3
<b>I.</b>	<b>Trường</b>						
<b>1.1.</b>	<b>Tổng số trường</b>			01	<b>1</b>	<b>1</b>	
	Chia ra theo vùng:						
	- Trung du, đồng bằng, thành phố		trường	02	1	1	
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo		trường	03			
<b>1.2.</b>	<b>Số điểm trường</b>		điểm	04			
<b>II.</b>	<b>Lớp</b>		lớp	05	<b>38</b>	<b>38</b>	
	Chia ra :	- Lớp 1	lớp	06	8	8	
		- Lớp 2	lớp	07	7	7	
		- Lớp 3	lớp	08	7	7	
		- Lớp 4	lớp	09	7	7	
		- Lớp 5	lớp	10	9	9	
	Trong đó: Lớp ghép		lớp	11			



III.	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thực			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
A	B	C	1	3	4	5	6	8	9	10	11	13	14	15	
<b>3.1.</b>	<b>Biến động trong năm học</b>		13												
	- Học sinh chuyển đi ngoài địa bàn tỉnh/tp	người	14	28	9	1	28	9	1						
	- Học sinh chuyển đến từ tỉnh/tp khác	người	15	16	4		16	4							
	- Học sinh bỏ học	người	16												
<b>3.2.</b>	<b>Tổng quy mô</b>	người	17	1,813	905	50	20	1,813	905	50	20				
<b>3.3.</b>	<b>Quy mô chia theo lớp</b>		18	1,813	905	50	20	1,813	905	50	20				
	- Học sinh lớp 1	người	19	393	191	9		393	191	9					
	- Học sinh lớp 2	người	20	338	176	9	4	338	176	9	4				
	- Học sinh lớp 3	người	21	368	178	9	5	368	178	9	5				
	- Học sinh lớp 4	người	22	337	176	11	6	337	176	11	6				
	- Học sinh lớp 5	người	23	377	184	12	5	377	184	12	5				
<b>3.4.</b>	<b>Học sinh lưu ban</b>	người	17												
	- Lớp 1	người	18												
	- Lớp 2	người	19												
	- Lớp 3	người	20												
	- Lớp 4	người	21												
	- Lớp 5	người	22												
<b>3.5.</b>	<b>Học sinh hoàn thành chương trình tiểu học</b>		22	377	184	12	5	377	184	12	5				
	Chia theo tuổi:	người	23												
	- Dưới 11 tuổi	người	24												
	- 11 tuổi	người	25	373	182	12	5	373	182	12	5				
	- Trên 11 tuổi	người	26	4	2			4	2						
	Trong đó: học sinh khuyết tật	người	27	1	1			1	1						



IV. Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập						Tư thực				
			Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Tổng số	Nữ		HDLV không xác định thời hạn	HDLV xác định thời hạn	Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tổng số			65	62			65	42	9	14	62						
4.1. Cán bộ quản lý	người	29	3	3			3	3			3						
- Hiệu trưởng	người	30	1	1			1	1			1						
- Phó Hiệu trưởng	người	31	2	2			2	2			2						
4.2. Giáo viên	người	32	57	54			57	36	9	12	54						
Chia theo đánh giá chuẩn nghề nghiệp																	
- Tốt	người	33	15	15			15	13	2		15						
- Khá	người	34	30	28			30	23	7		28						
- Đạt	người	35															
- Chưa đạt chuẩn	người	36															
4.3. Giáo viên nghỉ hưu trong năm học	người	37															
4.4. Giáo viên tuyển mới trong năm học	người	38	5	4			5			5	4						
4.5. Nhân viên	người	39	5	5			5	3		2	5						
4.6. Số giáo viên được tham gia các chương trình bồi dưỡng	người	40	57	54			57	36	9	12	54						
- Chương trình bồi dưỡng thường xuyên (theo Thông tư 26/2012/TT-BGDĐT)	người	41	57	54			57	36	9	12	54						
- Tập huấn và tham gia giảng dạy về phòng, chống HIV trên nền tảng kỹ năng sống và giáo dục sức khỏe sinh sản.	người	42															
Trong đó : Số nhân viên được tập huấn và tham gia giảng dạy về phòng, chống HIV trên nền tảng kỹ năng sống và giáo dục sức khỏe sinh sản.	người	43															

Người lập biểu

*Nguyễn Thị Hằng*  
*Lê Thị Hằng*

Hà Nội, ngày tháng 5 năm 2026



Handwritten text, possibly a date or reference number, located in the upper right corner of the page.



Handwritten text or a signature located at the bottom center of the page.

**BIỂU TỔNG HỢP CHUNG VỀ CÁN BỘ QUẢN LÝ TIỂU HỌC**

I	Cán bộ quản lý	Đơn vị tính	Tổng số			
			Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Tổng số	Nữ
A	B	1	2	3	4	
<b>1</b>	<b>Tổng số trường</b>	trường	1	x	x	x
<b>2</b>	<b>Tổng số lớp</b>	lớp	38	x	x	x
<b>3</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	người	3	<b>3</b>		
	Chia theo trình độ đào tạo		3	<b>3</b>		
	- Trung cấp	người				
	- Cao đẳng	người				
	- Đại học	người	1	<b>1</b>		
	- Thạc sĩ	người	2	<b>2</b>		
	- Tiến sĩ, TSKH	người				
	- Khác	người				
	Chia theo độ tuổi		3	<b>3</b>		
	+ Dưới 31 tuổi	người				
	+ Từ 31 - 35 tuổi	người				
	+ Từ 36 - 40 tuổi	người				
	+ Từ 41 - 45 tuổi	người	1	<b>1</b>		
	+ Từ 46 - 50 tuổi	người	1	<b>1</b>		
	+ Từ 51 - 55 tuổi	người	1	<b>1</b>		
	+ Từ 56 - 60 tuổi	người				
	+ Khác	người				
	Hạng chức danh nghề nghiệp		3	<b>3</b>		
	+ Hạng II	người				
	+ Hạng III	người				
	+ Hạng IV	người				
	+ Hạng I (TT02)	người				
	+ Hạng II (TT02)	người	3	<b>3</b>		
	+ Hạng III (TT02)	người				
	+ Khác	người				
	Kết quả đánh giá theo nghị định 90		3	<b>3</b>		
	+ Hoàn thành xuất sắc	người	1	<b>1</b>		
	+ Hoàn thành tốt	người	2	<b>2</b>		
	+ Hoàn thành nhưng còn hạn chế về năng lực	người				
	+ Không hoàn thành	người				
<b>3.1</b>	<b>Hiệu trưởng</b>	người	1	<b>1</b>		
	Chia theo trình độ đào tạo		1	<b>1</b>		
	- Trung cấp	người				
	- Cao đẳng	người				
	- Đại học	người				
	- Thạc sĩ	người	1	<b>1</b>		
	- Tiến sĩ, TSKH	người				
	- Khác	người				
	Chia theo độ tuổi		1	<b>1</b>		
	+ Dưới 31 tuổi	người				
	+ Từ 31 - 35 tuổi	người				

	+ Từ 36 - 40 tuổi	người			
	+ Từ 41 - 45 tuổi	người			
	+ Từ 46 - 50 tuổi	người	1	1	
	+ Từ 51 - 55 tuổi	người			
	+ Từ 56 - 60 tuổi	người			
	+ Khác	người			
	Hạng chức danh nghề nghiệp		1	1	
	+ Hạng II	người			
	+ Hạng III	người			
	+ Hạng IV	người			
	+ Hạng I (TT02)	người			
	+ Hạng II (TT02)	người	1	1	
	+ Hạng III (TT02)	người			
	+ Khác	người			
	Kết quả đánh giá theo nghị định 90		1	1	
	+ Hoàn thành xuất sắc	người	1	1	
	+ Hoàn thành tốt	người			
	+ Hoàn thành nhưng còn hạn chế về năng lực	người			
	+ Không hoàn thành	người			
<b>3.2</b>	<b>Phó hiệu trưởng</b>	người	2	2	
	Chia theo trình độ đào tạo		2	2	
	- Trung cấp	người			
	- Cao đẳng	người			
	- Đại học	người	1	1	
	- Thạc sĩ	người	1	1	
	- Tiến sĩ, TSKH	người			
	- Khác	người			
	Chia theo độ tuổi		2	2	
	+ Dưới 31 tuổi	người			
	+ Từ 31 - 35 tuổi	người			
	+ Từ 36 - 40 tuổi	người			
	+ Từ 41 - 45 tuổi	người	1	1	
	+ Từ 46 - 50 tuổi	người			
	+ Từ 51 - 55 tuổi	người	1	1	
	+ Từ 56 - 60 tuổi	người			
	+ Khác	Người			
	Hạng chức danh nghề nghiệp		2	2	
	+ Hạng II	Người			
	+ Hạng III	Người			
	+ Hạng IV	Người			
	+ Hạng I (TT02)	Người			
	+ Hạng II (TT02)	Người	2	2	
	+ Hạng III (TT02)	Người			
	+ Khác	Người			
	Kết quả đánh giá theo nghị định 90		2	2	
	+ Hoàn thành xuất sắc	người			
	+ Hoàn thành tốt	người	2	2	
	+ Hoàn thành nhưng còn hạn chế về năng lực	người			
	+ Không hoàn thành	người			

**BIỂU TỔNG HỢP CHUNG VỀ GIÁO VIÊN TIỂU HỌC**

I	Giáo viên/Nhân viên	Đơn vị tính	Tổng số			
			Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Tổng số	Nữ
1	Số trường	trường	1	x	x	x
2	Số lớp	lớp	38	x	x	x
3	Số giáo viên (tính cả giáo viên phụ trách đội)	người	57	54		
3.1	<b>Giáo viên bộ môn</b>		51	48		
	+ Giáo viên tiểu học	người	43	43		
	+ Giáo dục thể chất	người	4	1		
	+ Âm nhạc	người	2	2		
	+ Mỹ thuật	người	2	2		
3.2	<b>Giáo viên theo trình độ đào tạo</b>		57	54		
	+ Trung cấp	người				
	+ Cao đẳng	người	3	3		
	+ Đại học	người	53	50		
	+ Thạc sĩ	người	1	1		
	+ Tiến sĩ, TSKH	người				
	+ Khác	người				
3.3	<b>Hạng chức danh nghề nghiệp</b>		45	43		
	+ Hạng II	người				
	+ Hạng III	người	4	4		
	+ Hạng IV	người	3	3		
	+ Hạng I (TT02)	người				
	+ Hạng II (TT02)	người	8	8		
	+ Hạng III (TT02)	người	30	28		
	+ Khác	người				
3.4	<b>Giáo viên theo kết quả đánh giá viên chức</b>		44	42		
	+ Hoàn thành xuất sắc	người	9	9		
	+ Hoàn thành tốt	người	35	33		
	+ Hoàn thành nhưng còn hạn chế về năng lực	người				
	+ Không hoàn thành	người				
3.5	<b>Giáo viên dạy giỏi</b>		46	44		
	+ Cấp trường	người	44	42		
	+ Cấp huyện	người	1	1		
	+ Cấp tỉnh	người	1	1		
	+ Cấp toàn quốc	người				
3.6	<b>Giáo viên chủ nhiệm giỏi</b>					
	+ Cấp trường	người				
	+ Cấp huyện	người				
	+ Cấp tỉnh	người				
	+ Cấp toàn quốc	người				
3.7	<b>Giáo viên Phụ trách đội giỏi</b>					



	+ Cấp trường	người			
	+ Cấp huyện	người			
	+ Cấp tỉnh	người			
	+ Cấp toàn quốc	người			
<b>4</b>	<b>Nhân viên</b>	người	7	3	
	+ Văn thư	người			
	+ Kế toán	người	1	1	
	+ Y tế	người			
	+ Thủ quỹ	người	1	1	
	+ Thiết bị, thư viên	người	1	1	
	+ Công nghệ thông tin	người			
	+ Hỗ trợ khuyết tật	người			
	+ Giáo vụ	người			
	+ Khác	người	4		

**BIỂU TỔNG HỢP CHUNG VỀ TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ - TIN HỌC GIÁO VIÊN**

I	Giáo viên	Đơn vị tính	Tổng số			
			Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Tổng số	Nữ
<b>1</b>	<b>Giáo viên</b>	người	57	54		
<b>1.1</b>	<b>Trình độ ngoại ngữ</b>					
	+ Trên đại học	người				
	+ Đại học	người	8	8		
	+ Cao đẳng	người				
	+ Khác	người	3	3		
	+ Chứng chỉ ngoại ngữ theo khung 6 bậc					
	+ Bậc 1	người	9	9		
	+ Bậc 2	người	30	28		
	+ Bậc 3	người	7	7		
	+ Bậc 4	người	4	4		
	+ Bậc 5	người	1	1		
	+ Bậc 6	người				
	+ Khác					
<b>1.2</b>	<b>Trình độ tin học</b>					
	+ Trên đại học	người				
	+ Đại học	người	2	2		
	+ Cao đẳng	người				
	+ Trung cấp	người				
	+ Chứng chỉ					
	+ Cơ bản	người	41	39		
	+ Nâng cao	người				
	+ Khác	người	3	3		

à Đ  
TRU  
TIẾU  
RUN



**BIỂU TỔNG HỢP CHUNG VỀ TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ - TIN HỌC CÁN BỘ QUẢN LÝ**

I	Cán bộ quản lý	Đơn vị tính	Tổng số			
			Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Tổng số	Nữ
A	B	1	2	3	4	
<b>1</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	người	3	3		
<b>1.1</b>	<b>Trình độ ngoại ngữ</b>					
	<b>Chứng chỉ ngoại ngữ theo khung 6 bậc</b>					
	+ Bậc 1	người				
	+ Bậc 2	người	2	2		
	+ Bậc 3	người				
	+ Bậc 4	người				
	+ Bậc 5	người	1	1		
	+ Bậc 6	người				
	+ Khác	người				
<b>1.2</b>	<b>Trình độ tin học</b>					
	<b>Chứng chỉ tin học</b>					
	+ Cơ bản	người	2	2		
	+ Nâng cao	người				
	+ Khác	người	1	1		
<b>2</b>	<b>Hiệu trưởng</b>		1	1		
<b>2.1</b>	<b>Trình độ ngoại ngữ</b>	người				
	<b>Chứng chỉ ngoại ngữ theo khung 6 bậc</b>					
	+ Bậc 1	người				
	+ Bậc 2	người				
	+ Bậc 3	người				
	+ Bậc 4	người				
	+ Bậc 5	người	1	1		
	+ Bậc 6	người				
	+ Khác	người				
<b>2.2</b>	<b>Trình độ tin học</b>					
	<b>Chứng chỉ tin học</b>					
	+ Cơ bản	người				
	+ Nâng cao	người				
	+ Khác	người	1	1		
<b>3</b>	<b>Phó hiệu trưởng</b>		2	2		
<b>3.1</b>	<b>Trình độ ngoại ngữ</b>					
	<b>Chứng chỉ ngoại ngữ theo khung 6 bậc</b>					
	+ Bậc 1	người				
	+ Bậc 2	người	2	2		
	+ Bậc 3	người				
	+ Bậc 4	người				
	+ Bậc 5	người				
	+ Bậc 6	người				
	+ Khác	người				

AI  
 ƠN  
 HỌ  
 3 V

3.2	Trình độ tin học					
	Chứng chỉ tin học					
	+ Cơ bản	người	2	2		
	+ Nâng cao	người				
	+ Khác	người				

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CHUẨN CÁN BỘ QUẢN LÝ**

II	Cán bộ quản lý	Đơn vị tính	Tổng số	Chưa đạt	Đạt	Khá	Tốt
	A	B	1	2	3	4	5
1	<b>Tổng số trường</b>	trường	1	x	x	x	x
2	<b>Tổng số lớp</b>	lớp	38	x	x	x	x
3	<b>Cán bộ quản lý</b>	người	3				
3.1	<b>Hiệu trưởng</b>	người	1				
	Hiệu trưởng tự đánh giá theo chuẩn						
	+ Xếp loại chung	người	1				1
	+ Tiêu chí 1	người	1				1
	+ Tiêu chí 2	người	1				1
	+ Tiêu chí 3	người	1				1
	+ Tiêu chí 4	người	1				1
	+ Tiêu chí 5		1				1
	+ Tiêu chí 6	người	1				1
	+ Tiêu chí 7	người	1				1
	+ Tiêu chí 8	người	1				1
	+ Tiêu chí 9	người	1				1
	+ Tiêu chí 10	người	1				1
	+ Tiêu chí 11	người	1				1
	+ Tiêu chí 12	người	1				1
	+ Tiêu chí 13	Người	1				1
	+ Tiêu chí 14		1				1
	+ Tiêu chí 15	Người	1				1
	+ Tiêu chí 16	Người	1				1
	+ Tiêu chí 17	Người	1			1	
	+ Tiêu chí 18	Người	1				1
3.2	<b>Phó hiệu trưởng</b>	người	2				
	Phó hiệu trưởng tự đánh giá theo chuẩn						
	+ Xếp loại chung	người	2				2
	+ Tiêu chí 1	người	2				2
	+ Tiêu chí 2	người	2				2
	+ Tiêu chí 3	người	2				2
	+ Tiêu chí 4	người	2				2
	+ Tiêu chí 5	người	2				2
	+ Tiêu chí 6		2				2
	+ Tiêu chí 7	người	2				2
	+ Tiêu chí 8	người	2				2
	+ Tiêu chí 9	người	2				2
	+ Tiêu chí 10	người	2				2
	+ Tiêu chí 11	người	2				2
	+ Tiêu chí 12	người	2				2
	+ Tiêu chí 13	người	2				2
	+ Tiêu chí 14	Người	2				2

MỘT SỐ NỘI DUNG

+ Tiêu chí 15		2			2
+ Tiêu chí 16	Người	2			2
+ Tiêu chí 17	Người	2		1	1
+ Tiêu chí 18	Người	2		1	1
Cấp trên đánh giá Phó hiệu trưởng					
+ Xếp loại chung	người	2			2
+ Tiêu chí 1	người	2			2
+ Tiêu chí 2	người	2			2
+ Tiêu chí 3	người	2			2
+ Tiêu chí 4	người	2			2
+ Tiêu chí 5	người	2			2
+ Tiêu chí 6		2			2
+ Tiêu chí 7	người	2			2
+ Tiêu chí 8	người	2			2
+ Tiêu chí 9	người	2			2
+ Tiêu chí 10	người	2			2
+ Tiêu chí 11	người	2			2
+ Tiêu chí 12	người	2			2
+ Tiêu chí 13	người	2			2
+ Tiêu chí 14	Người	2			2
+ Tiêu chí 15		2			2
+ Tiêu chí 16	Người	2			2
+ Tiêu chí 17	Người	2		1	1
+ Tiêu chí 18	Người	2		1	1

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CHUẨN NGHỀ NGHIỆP**

II	Giáo viên	Đơn vị tính	Tổng số	Chưa đạt	Đạt	Khá	Tốt
	A	B	1	2	3	4	5
1	Số trường	trường	1	x	x	x	x
2	Số lớp	lớp	38	x	x	x	x
3	Số giáo viên (tính cả giáo viên phụ trách)	người	57				
	<b>Giáo viên tự đánh giá theo chuẩn</b>						
	- Xếp loại chung	người	45			32	13
	+ Tiêu chí 1	người	45			1	44
	+ Tiêu chí 2	người	45			5	40
	+ Tiêu chí 3	người	45			7	38
	+ Tiêu chí 4	người	45			11	34
	+ Tiêu chí 5	người	45			13	32
	+ Tiêu chí 6	người	45			7	38
	+ Tiêu chí 7	người	45			12	33
	+ Tiêu chí 8	người	45			8	37
	+ Tiêu chí 9	người	45			22	23
	+ Tiêu chí 10	người	45			20	25
	+ Tiêu chí 11	người	45			13	32
	+ Tiêu chí 12	người	45			10	35
	+ Tiêu chí 13	Người	45			11	34
	+ Tiêu chí 14	Người	45		5	33	7
	+ Tiêu chí 15	Người	45			33	12
	<b>Cấp trên đánh giá giáo viên</b>						
	- Xếp loại chung	người	45			30	15
	+ Tiêu chí 1	người	45				45
	+ Tiêu chí 2	người	45			1	44
	+ Tiêu chí 3	người	45			27	18
	+ Tiêu chí 4	người	45			28	17
	+ Tiêu chí 5	người	45			22	23
	+ Tiêu chí 6	Người	45			2	43
	+ Tiêu chí 7	người	45			2	43
	+ Tiêu chí 8	người	45			4	41
	+ Tiêu chí 9	người	45			11	34
	+ Tiêu chí 10	người	45			10	35
	+ Tiêu chí 11	người	45			6	39
	+ Tiêu chí 12	người	45			4	41
	+ Tiêu chí 13	người	45			6	39
	+ Tiêu chí 14	Người	45		26	18	1
	+ Tiêu chí 15	Người	45		8	36	1

Người lập biểu

*(Chữ ký)*  
Lê Thị Huyền

Hà Nội, ngày tháng 5 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)



Giang Thanh Thủy

**SỐ LƯỢNG GIÁO VIÊN TIẾNG ANH**  
NĂM HỌC: 2025-2026

STT	Chỉ tiêu	Tiếng Anh				
		Tổng số	Nam		Nữ	
			>= 50 tuổi	< 50 tuổi	>= 50 tuổi	< 50 tuổi
1	Tổng số giáo viên	57		3	10	44
2	Tổng số giáo viên Tiếng anh	5				5
2.1	Số giáo viên thừa					
2.2	Số giáo viên thiếu	1				
3	Theo trình độ đào tạo	5				5
3.1	Tiền sĩ (TS)					
3.2	Thạc sĩ (ThS)					
3.3	Cử nhân trình độ đại học (ĐH)	5				5
3.4	Cử nhân trình độ cao đẳng (CĐ)					
3.5	Trình độ khác					
4	Theo khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam	5				5
4.1	Giáo viên chưa đạt trình độ bậc 3 và tương đương					
4.2	Giáo viên đạt trình độ bậc 3 và tương đương	1				
4.3	Giáo viên đạt trình độ bậc 4 và tương đương	3				3
4.4	Giáo viên đạt trình độ bậc 5 và tương đương	1				1
4.5	Giáo viên đạt trình độ bậc 6 và tương đương					
4.6	Số lượng khác					
5	Số lượng giáo viên cốt cán môn ngoại ngữ (quy định tại Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ GDĐT)					



